

ÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG QB
- Số: 321
- Ngày: 22/5/2013
- Chuyên viên

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

LA Anh
→ a.kh
a.Loi
me

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 13/2011/TT-BTNMT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2011/NQ-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVI, kỳ họp thứ 4 về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015 của tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Quảng Bình;

Xét đề nghị của UBND huyện Quảng Ninh tại Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2012 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 211/TTr-TNMT ngày 03 tháng 5 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Quảng Ninh với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	UBND tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	UBND tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	119.169,19	100	119.169,19		119.169,19	100
1	Đất nông nghiệp	108.464,87	91,02	108.589,58	75,72	108.665,30	91,19
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	5.259,33	4,41	5.159,76	0,00	5.159,76	4,33
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước(2 vụ trở lên)</i>	4.089,59	3,43	3.988,37	74,31	4.062,68	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	440,92	0,37		1.633,41	1.633,41	1,37
1.3	Đất rừng phòng hộ	53.991,69	45,31	53.805,04	0,00	53.805,04	45,15
1.4	Đất rừng sản xuất	45.907,63	38,52	45.403,47	0,00	45.403,47	38,10
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	401,51	0,34	685,59	0,00	685,59	0,57
2	Đất phi nông nghiệp	6.763,06	5,68	9.900,47	313,66	10.214,13	8,57
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	12,32	0,01	21,89	0,00	21,89	0,02
2.2	Đất quốc phòng	138,24	0,12	367,32	0,00	367,32	0,31
2.3	Đất an ninh	1,74	0,00	5,32	0,00	5,32	0,01
2.4	Đất khu công nghiệp	3,20	0,00	303,40	0,00	393,40	0,33
	<i>Trong đó: đất cụm công nghiệp</i>				90,00	90,00	
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	145,77	0,12		597,27	597,27	0,64
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	25,42	0,02		534,42	534,42	0,50
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	11,36	0,01	43,36	0,00	43,36	0,04
2.8	Đất di tích danh thắng	140,20	0,12	156,08	0,00	156,08	0,13
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải rắn	4,79	0,00	9,86	0,00	9,86	0,01
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2,58	0,00	7,45	0,00	7,45	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	404,18	0,34	409,18	0,00	409,18	0,34
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	200,93	0,17		111,42	111,42	0,09
2.13	Đất phát triển hạ tầng	2.982,63	2,50	5.083,01	0,00	5.083,01	4,26
	<i>Trong đó:</i>						
	-Đất cơ sở văn hóa	18,89	0,01	22,09	0,00	22,09	0,02
	-Đất cơ sở y tế	5,45	0,00	5,45	0,00	5,45	0,00
	-Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	56,45	0,04	65,84	0,00	65,84	0,05

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020				Cơ cấu (%)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	UBND tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số		
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	-Đất cơ sở thể dục- thể thao	29,90	0,02	43,66	0,00	43,66	0,03	13
3	Đất đô thị	325,74	0,27	402,74	1.206,59	1.609,33	1,35	5
4	Đất khu du lịch			440,35	0,00	440,35	0,37	7
5	Đất khu dân cư nông thôn	1.768,57	1,4841		1.675,70	1.675,70	1,41	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	2.749,42	1.895,97	853,45
1.1	Đất lúa nước	323,45	149,09	174,36
1.2	Đất trồng cây lâu năm	77,78	17,44	60,34
1.3	Đất rừng phòng hộ	184,14	64,74	119,40
1.4	Đất rừng sản xuất	1.743,91	1.422,14	321,77
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	38,89	28,94	9,95
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	622,39	538,54	83,85
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	6,64		6,64
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	61,22	42,86	18,36
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	552,02	493,17	58,85
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	2,51	2,51	

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	2.827,25	1.163,95	1.663,30
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất lúa nước	13,20	13,20	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	969,74	463,95	505,79
1.3	Đất rừng sản xuất	1.738,66	633,28	1.105,38
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	56,12	52,22	3,90
2	Đất phi nông nghiệp	824,25	433,83	390,42
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1,88		1,88
2.2	Đất quốc phòng	14,15	10,05	4,10
2.3	Đất khu công nghiệp	1,27	1,27	
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	75,50	28,91	46,59
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	383,18	169,32	213,86
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	3,00		3,00
2.7	Đất di tích danh thắng	3,00	3,00	
2.8	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	2,54	2,54	
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,79	1,79	
2.10	Đất phát triển hạ tầng	303,80	202,13	101,67
3	Đất đô thị	0,08	0,08	
4	Đất khu du lịch	65,60	65,60	
5	Đất khu dân cư nông thôn	31,74	14,74	17,00

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000 do UBND huyện Quảng Ninh xác lập ngày 20 tháng 11 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Quảng Ninh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	108.464,87	108.103,01	107.773,21	107.635,69	107.622,44	107.746,66

	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	5.259,33	5.234,48	5.194,11	5.286,53	5.377,66	5.360,84
1.2	Đất trồng cây lâu năm	440,92	496,64	694,93	841,28	993,08	1148,51
1.3	Đất rừng phòng hộ	53.991,69	53.969,91	53.964,44	53.924,44	53.924,44	53.924,44
1.4	Đất rừng sản xuất	45.907,63	45.509,36	45.071,95	44.840,67	44.716,64	44.678,71
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	401,51	431,50	464,93	517,65	541,20	567,41
2	Đất phi nông nghiệp	6.763,06	7.300,92	8.002,98	8.535,39	8.899,95	9.079,05
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	12,32	13,40	15,95	16,15	16,32	16,51
2.2	Đất quốc phòng	138,24	169,32	171,62	172,87	202,87	202,87
2.3	Đất an ninh	1,74	3,02	4,22	4,42	5,32	5,32
2.4	Đất khu công nghiệp	3,20	3,20	322,49	322,49	322,49	322,49
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	145,77	193,43	273,61	347,90	434,47	445,18
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	25,42	56,67	155,80	227,36	281,56	300,56
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	11,36	11,36	20,36	20,36	30,36	40,36
2.8	Đất di tích danh thắng	140,20	152,20	152,20	152,06	152,06	152,06
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	4,79	6,76	7,46	9,86	9,86	9,86
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2,58	2,87	18,55	21,25	21,25	21,25
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	404,18	412,26	408,11	410,13	410,63	410,63
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	200,93	184,25	128,50	122,71	112,51	112,34
2.13	Đất phát triển hạ tầng	2.982,63	3.397,65	3.646,39	4.118,91	4.351,84	4.479,36
3	Đất đô thị	325,74	563,47	732,51	952,27	1.237,95	1.609,33
4	Đất khu du lịch		5,60	55,60	215,60	280,60	319,20
5	Đất khu dân cư nông thôn	1.768,57	1.786,87	1.862,72	1.879,90	1.896,80	1.783,67

2. Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích chuyên mục đích sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1.895,97	517,29	586,58	397,13	266,05	128,92
1.1	Đất lúa nước	149,09	25,85	55,52	23,11	32,05	12,56
1.2	Đất trồng cây lâu năm	17,44	0,47	2,10	10,54	1,97	2,36
1.3	Đất rừng phòng hộ	64,74	19,27	5,47	40,00		
1.4	Đất rừng sản xuất	1.422,14	437,02	419,72	278,57	190,71	96,12
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	28,94	5,41	16,30	1,76	4,43	1,04
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	538,54	90,14	164,20	119,28	83,05	81,87
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	42,86	5,38	12,93	18,47	1,82	4,26
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	493,17	82,25	151,27	100,81	81,23	77,61
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	2,51	2,51				

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	1.163,95	142,00	256,78	259,40	252,80	252,97
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	13,20		9,20	4,00		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	463,95	12,00	112,00	112,00	112,00	115,95
1.3	Đất rừng sản xuất	633,28	121,00	125,58	131,10	129,80	125,80
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	52,22	9,00	10,00	11,00	11,00	11,22

2	Đất phi nông nghiệp	433,83	34,00	115,48	135,49	98,51	50,35
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	10,05			0,05	10,00	
2.2	Đất khu công nghiệp	1,27		1,27			
2.3	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	28,91	5,60	3,31	15,00	5,00	
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	169,32	17,50	56,30	48,52	34,00	13,00
2.5	Đất di tích danh thắng	3,00	3,00				
2.6	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	2,54	0,14		2,40		
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,79	1,79				
2.8	Đất phát triển hạ tầng	202,13	2,48	53,16	66,46	46,16	33,87
3	Đất đô thị	0,08		0,08			
4	Đất khu du lịch	65,60	5,6		55,00	5,00	
5	Đất khu dân cư nông thôn	14,74	3,49	1,36	3,06	3,35	3,48

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Quảng Ninh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Huyện đã được UBND tỉnh xét duyệt; tập trung chỉ đạo UBND các xã, thị trấn triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương để cụ thể hóa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Huyện sau khi được xét duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

3. Thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và cho thuê đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp

vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng theo quy định của pháp luật đất đai.

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp báo cáo HĐND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Chính phủ.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Quảng Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CV TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Quang